TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ YALY

Mẫu số B 01/CDHĐ- DNKLT
(Ban hành kèm theo
TT 200 /2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2015

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	**100**	...	**126.133.228.561**	**123.129.234.055**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	*110*	...	**9.025.372.392**	**24.857.206.758**
1. Tiền	111	V.01	9.025.372.392	24.857.206.758
2. Các khoản tương đương tiền	112	...		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	*120*	V.02	**-1.050.000.000**	**-1.050.000.000**
1. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	...	-1.050.000.000	-1.050.000.000
III. Các khoản phải thu	***130***	...	**96.119.886.067**	**73.218.904.286**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	...	93.885.064.129	72.434.522.963
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	...	2.593.646.181	1.249.147.406
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	...		
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	3.114.980.524	3.053.656.256
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	...	-3.473.804.767	-3.529.919.539
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			11.497.200
IV. Hàng tồn kho	***140***	...	**18.729.284.758**	**16.244.190.715**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	18.729.284.758	16.244.190.715
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	...	0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	***150***	...	**3.308.685.344**	**9.858.932.296**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	...	11.480.000	211.099.580
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	...	3.297.205.344	9.647.832.716
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	...	0	
B. Tài sản dài hạn	**200**	...	**18.121.404.231**	**18.865.152.557**
I. Các khoản phải thu dài hạn	*210*	...		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	...		
II. Tài sản cố định	***220***	...	**8.640.530.388**	**9.374.018.463**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	6.079.684.957	6.791.573.995
- Nguyên giá	222	...	86.811.260.628	92.291.832.748
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	...	(80.731.575.671)	-85.500.258.753
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225	...	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	...	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.560.845.431	**2.582.444.468**
- Nguyên giá	228	...	3.110.261.300	3.110.261.300
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	...	(549.415.869)	(527.816.832)
III. Bất động sản đầu tư	***230***	**V.12**	**1.375.487.951**	**1.395.040.340**
- Nguyên giá	231	...	1.564.191.236	1.564.191.236
- Giá trị hao mòn lũy kế	232	...	-188.703.285	-169.150.896
IV. Tài sản dở dang dài hạn	***240***	...	**10.000.000**	**49.284.395**
- Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	*241*			
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	*242*		10.000.000	49.284.395
V, Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**6.100.325.179**	**6.100.325.179**
1. Đầu tư vào công ty con	251	...	0	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	...	0	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	6.100.325.179	6.100.325.179
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	254	...		
VI. Tài sản dài hạn khác	***260***	...	**1.995.060.713**	**1.946.484.180**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.995.060.713	1.946.484.180
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268	...	0	
Tổng cộng tài sản	**270**		**144.254.632.792**	**141.994.386.612**

Signature Not Verified
Ký bởi: TRẦN BÌNH NHƯỜNG
Ký ngày: 21/4/2015 14:15:44

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	**300**	...	**103.909.962.609**	**101.732.674.264**
I. Nợ ngắn hạn	*310*	...	**103.808.560.336**	**101.616.271.991**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	0	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	...	36.146.775.636	43.444.483.490
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	...	28.823.188.254	13.963.883.812
4. Phải trả người lao động	314	V.16	60.583.675	37.815.473
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	...	3.195.547.580	2.864.210.630
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17	0	58.383.075
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	...		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	...	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	3.716.076.674	5.086.577.854
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	***320***	...	**33.361.546.696**	**37.220.425.836**
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	*321*	...	0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	...	-1.495.158.179	-1.059.508.179
II. Nợ dài hạn	*330*	...	**101.402.273**	**116.402.273**
1. Phải trả dài hạn người bán	331	...	0	0
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	332	V.19	0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	...	101.402.273	116.402.273
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342	...	0	0
9. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	343	...	0	0
B. Vốn chủ sở hữu	**400**	V.22	**40.344.670.183**	**40.261.712.348**
I. Vốn chủ sở hữu	*410*	...	**40.344.670.183**	**40.261.712.348**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	...	45.000.000.000	45.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		45.000.000.000	45.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	...	-7.320.000	-7.320.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	...	0	0
4. Cổ phiếu ngân quỹ	415	...	0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	...	0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoáI	417	...	0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	418	...	14.321.765.043	14.321.765.043
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	...	0	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	...	0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	*421*	...	(18.969.774.860)	-19.052.732.695
- LNST chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ trước	421a	...	-19.052.732.695	-19.430.596.838
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	...	82.957.835	377.864.143
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	...	0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	*430*	...	**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	...	0	0
Tổng cộng nguồn vốn	**440**		**144.254.632.792**	**141.994.386.612**

Gia lai, ngày 18 tháng 04 năm 2015

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Nhàn		TỔNG GIÁM ĐỐC *Khương Đức Dũng*

S.Đ.K.K.D: 5900305243 CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ YA LY H.CHƯ PĂH T.GIA LAI

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ YALY

MST: 5900305243

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quí I và năm 2015

Phần I - Lãi, lỗ

Chỉ tiêu	Mã số	minh	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	59.223.027.739	49.609.605.199	59.223.027.739	49.609.605.199
2.Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)	3	...	0	0	0	0
+ Chiết khấu thương mại	4	...	0	0	0	0
+ Giảm giá hàng bán	5	...	0	0	0	0
+ Hàng bán bị trả lại	6	...	0	0	0	0
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp	7	...	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-	10	...	59.223.027.739	49.609.605.199	59.223.027.739	49.609.605.199
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	46.871.481.266	44.713.561.830	46.871.481.266	44.713.561.830
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11	20	...	12.351.546.473	4.896.043.369	12.351.546.473	4.896.043.369
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	9.011.830	102.287.274	9.011.830	102.287.274
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	915.825.815	939.794.511	915.825.815	939.794.511
+ Trong đó: Chi phí lãi vay	23	...	915.825.815	939.794.511	915.825.815	939.794.511
8. Chi phí bán hàng	24	...	9.232.687.437	213.384.586	9.232.687.437	213.384.586
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	...	3.282.189.998	4.045.440.708	3.282.189.998	4.045.440.708
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	...	-1.070.144.947	-200.289.162	-1.070.144.947	-200.289.162
11. Thu nhập khác	31	...	1.185.461.213	542.809.090	1.185.461.213	542.809.090
12. Chi phí khác	32	...	32.358.431		32.358.431	0
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	...	1.153.102.782	542.809.090	1.153.102.782	542.809.090
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50	...	82.957.835	342.519.928	82.957.835	342.519.928
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	0	0	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60	...	82.957.835	342.519.928	82.957.835	342.519.928
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	...	18	76	18	76

Gia Lai , Ngày 18 tháng 04 năm 2015

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Nhân		Khương Đức Dũng

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
Công ty CPXM Sông đà Yaly

Mẫu số B 03- DN

(Ban hành kèm theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của BTBTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quí I		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		37.730.144.788	16.072.130.860	37.730.144.788	16.072.130.860
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-48.719.095.534	-13.416.075.134	-48.719.095.534	-13.416.075.134
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-3.208.877.052	-2.039.186.172	-3.208.877.052	-2.039.186.172
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-915.825.815	-939.794.511	-915.825.815	-939.794.511
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập đoanh nghiệp	05		0	0	0	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		12.597.288.771	40.977.153.894	12.597.288.771	40.977.153.894
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		-10.651.063.427	-38.811.548.856	-10.651.063.427	-38.811.548.856
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**-13.167.428.269**	**1.842.680.081**	**-13.167.428.269**	**1.842.680.081**
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			0	0	0	0
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21					
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22		1.185.461.213		1.185.461.213	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23				0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24				0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25				0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26				0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.011.830	102.287.274	9.011.830	102.287.274
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**1.194.473.043**	**102.287.274**	**1.194.473.043**	**102.287.274**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	**0**	0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP đã phát hành	32		0	0	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		10.683.437.500	13.118.460.424	10.683.437.500	13.118.460.424
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-14.542.316.640	-15.236.034.686	-14.542.316.640	-15.236.034.686
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận, lãi vay đã trả cho chủ sở hữu	36		0		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**-3.858.879.140**	**-2.117.574.262**	**-3.858.879.140**	**-2.117.574.262**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**-15.831.834.366**	**-172.606.907**	**-15.831.834.366**	**-172.606.907**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		24.857.206.758	**4.882.695.807**	**24.857.206.758**	**4.882.695.807**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**		**9.025.372.392**	**4.710.088.900**	**9.025.372.392**	**4.710.088.900**

Gia Lai, Ngày 18 tháng 04 năm 2015

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn thị Nhàn		Khương Đức Dũng

Đơn vị báo cáo: Cty CP xi măng Sông Đà Yaly

Địa chỉ: Xã Nghĩa Hưng - Chưpah - Gia Lai

Mẫu Số B09-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2015

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Công ty Xi măng Sông Đà thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 936/QĐ-BXD ngày 03 tháng 7 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000019 ngày 22 tháng 7 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay công ty đã 7 lần hiệu chỉnh giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần hiệu chỉnh gần nhất vào ngày 11 tháng 11 năm 2010. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và kinh doanh sản phẩm xi măng Sông Đà;
- Sản xuất và kinh doanh vỏ bao xi măng, vật liệu xây dựng;
- Khai thác đá bằng phương pháp nổ mìn;
- Vận chuyển xi măng và vật liệu xây dựng bằng phương tiện cơ giới đường bộ theo các hợp đồng kinh tế chi tiết với khách hàng;
- Kinh doanh vật liệu phi quặng, sắt, thép xây dựng, xăng, dầu nhớt;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng sữa chữa máy xây dựng, ô tô vận tải, sửa chữa trung đại tu ô tô;
- Khai thác cát bằng phương tiện tầu hút, gầu quặng;
- Sản xuất điện; Phân phối và kinh doanh điện;
- Trang trí nội thất;
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Xây lắp công trình công nghiệp (xây lắp điện);
- Sản xuất và kinh doanh phân bón các loại;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Mua bán khí đốt hóa lỏng (gas);
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân.
- Đầu tư bất động sản và đầu tư tài chính.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: NhËt ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Mức khấu hao tùy thuộc vào thời hạn được phép sử dụng đất.

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty, các quy định pháp lý của Việt Nam và được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
  - ✓ Đối với hoạt động xuất khẩu: Áp dụng mức thuế suất 0%.
  - ✓ Đối với mặt hàng xi măng: Áp dụng mức thuế suất là 10%.
  - ✓ Các sản phẩm, dịch vụ khác áp dụng theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
  - ✓ Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn mười lăm năm (15 năm), năm 2003 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế, theo đó Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi cho 9 năm còn lại tính từ kỳ tính thuế năm 2009.;
  - ✓ Công ty được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Năm 2003 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế, theo đó Công ty được giảm 50% thuế Thu nhập doanh nghiệp cho 7 năm còn lại tính từ kỳ tính thuế năm 2009.

  Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.
  - ✓ Ngoài ra, Công ty được giảm 50% số Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 2 năm tiếp theo kể từ khi kết thúc thời hạn miễn thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp theo Công văn số 5248/TC – CST ngày 29/4/2005 của Bộ Tài Chính V/v ưu đãi thuế TNDN cho tổ chức đăng ký giao dịch tại TTGDCK Hà Nội (Công ty đăng ký giao dịch chứng khoán lần đầu tại Trung tâm giao dịch Chứng khoán Hà Nội tháng 12 năm 2006).
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
Tiền mặt	1.162.365.056	558.876.299
Tiền gởi ngân hàng	7.863.007.336	24.298.330.459
Tiền đang chuyển		
Cộng	**9.025.372.392**	**24.857.206.758**

6. Các khoản phải thu khác

	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
Lãi cho vay dự thu	88.945.464	88.945.464
Tài sản thiếu chờ sử lý		
Phải thu người lao động (BHXH, BHYT, BHTN, thuế TNCN)	144.325.444	188.671.126
Tiền thuế xuất khẩu cát (tạm nộp)		
Các khoản khác	2.881.709.616	1.609.001.151

Cộng	**3.114.980.524**	**1.886.617.741**

7. Hàng tồn kho

	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.414.141.775	10.615.216.667
Công cụ, dụng cụ	78.414.842	69.598.718
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.564.108.386	890.086.795
Thành phẩm	2.941.486.299	2.294.055.115
Hàng hóa	731.133.456	2.375.233.420
Cộng	**18.729.284.758**	**16.244.190.715**

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
Chi phí bảo hiểm	11.480.000	201.834.582
Chi phí trả trước ngắn hạn khác		9.264.998
Cộng	**11.480.000**	**211.099.580**

9. Tài sản ngắn hạn khác

	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
Tạm ứng		1.016.665.088
Tài sản thiếu chờ xử lý		11.497.200
Cộng		**1.028.162.288**

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, d.cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá	3.318.429.440	72.965.218.239	15.969.412.795	38.772.274	92.291.832.748
Số đầu năm					
Tăng trong kỳ					
Giảm trong kỳ			5.480.572.120		5.480.572.120
Số cuối quí	**3.318.429.440**	**72.965.218.239**	**10.488.840.675**	**38.772.274**	**86.811.260.628**
Khấu hao					
Số đầu năm	2.374.353.642	68.246.886.757	14.840.246.080	38.772.274	85.500.258.753
Tăng trong kỳ	19.279.374	627.465.432	65.144.232		711.889.038
Giảm trong kỳ			5.480.572.120		5.480.572.120
Số cuối quí	**2.393.633.016**	**63.393.780.069**	**14.905.390.312**	**38.772.274**	**80.731.575.671**
Giá trị còn lại					

Số đầu năm	944.075.798	4.718.331.482	1.129.166.715		6.791.573.995
Số cuối quí	**924.796.424**	**4.090.866.050**	**1.064.022.483**		**6.079.684.957**

11. Bất động sản đầu tư

	Nhà xưởng VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm		
Tăng trong kỳ	1.564.191.236	1.564.191.236
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối quí	**1.564.191.236**	**1.564.191.236**
Khấu hao		
Số đầu năm	169.150.896	169.150.896
Khấu hao trong kỳ	19.552.389	19.552.389
Giảm trong kỳ		
Số cuối quí	188.703.285	188.703.285
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	**1.395.040.340**	**1.395.040.340**
Số cuối quí	**1.375.487.951**	**1.375.487.951**

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
Chi phí nhà máy NPK		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	10.000.000	49.284.395
Trạm cân 100 tấn		
Các công trình khác		
Cộng	**10.000.000**	**49.284.395**

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	3.110.261.300	3.110.261.300
Tăng trong kỳ		
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối quí	**3.110.261.300**	**3.110.261.300**
Khấu hao		
Số đầu năm	527.816.832	527.816.832
Khấu hao trong kỳ	21.599.037	21.599.037
Giảm trong kỳ		
Số cuối quí	549.415.869	549.415.869
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	**2.582.444.468**	**2.582.444.468**
Số cuối quí	**2.560.845.431**	**2.560.845.431**

14. Đầu tư dài hạn khác

	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
Công ty cổ phần điện Việt Lào	1.100.325.179	1.100.325.179
Mua cổ phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (500.000 CP)	5.000.000.000	5.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(1.050.000.000)	(1.050.000.000)
cổ phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (500.000 CP)	**(1.050.000.000)**	**(1.050.000.000)**
Cộng	**5.050.325.179**	**5.050.325.179**

15. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
Chi phí bóc phủ, xúc thải mỏ đá chư sê	709.285.081	756.145.081
Chi phí sửa chữa lớn	83.820.802	579.313.683
Chi phí xe Prado	203.289.093	347.530.566
Vật tư, công cụ xuất dùng có giá trị lớn		248.170.576
Chi phí trả trước dài hạn khác	998.665.737	15.324.274
Cộng	**1.995.060.713**	**1.946.484.180**

16. Tài sản dài hạn khác

	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
Ký cược, ký quỹ dài hạn	150.373.427	150.373.427
Cộng	**150.373.427**	**150.373.427**

17. Vay và nợ ngắn hạn

	31/03/2015		31/12/2014	
	USD	VND	USD	VND
Vay ngắn hạn				
BIDV - CN Gia Lai		33.361.546.696		37.220.425.836
+ VND				
+ USD				
Nợ dài hạn đến hạn trả				
BIDV - CN Gia Lai				
+ VND (@)				
Cộng		**33.361.546.696**		**37.220.425.836**

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2015	31/12/2014

	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.963.267	9.963.267
Thuế thu nhập cá nhân	19.634.362	19.634.362
Thuế tài nguyên	11.599.083	8.217.844
Thuế nhà đất	19.386.963	
Cộng	**60.583.675**	**37.815.473**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
Kinh phí công đoàn	124.470.008	136.262.913
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	1.378.354.513	3.971.814.737
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.959.332.153	978.500.204
Thù lao HĐQT & Ban kiểm soát 2014 (tạm trích)	253.920.000	
Thuế Xăng dầu Lào		
Các khoản khác		
Cộng	**3.716.076.674**	**5.086.577.854**

20. Phải trả dài hạn khác

	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
Tiền cược thế chấp công việc	101.402.273	116.402.273
Cộng	**101.402.273**	**116.402.273**

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2012	**45.000.000.000**	**13.841.065.960**	**480.699.083**	**(19.052.732.695)**
Tăng trong kỳ		.	.	82.957.835
Giảm trong kỳ	-	.	.	
Số dư tại 31/03/2012	**45.000.000.000**	**13.400.454.052**	**480.699.083**	**18.969.774.860**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
Vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà	24.000.000.000	24.000.000.000

Vốn góp của các cổ đông khác	21.000.000.000	21.000.000.000
Cộng	**45.000.000.000**	**45.000.000.000**

c. Cổ phiếu

	31/03/2015 Cổ phiếu	31/12/2014 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	4.500.000	4.500.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu thường	*4.500.000*	*4.500.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu thường	*4.500.000*	*4.500.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/03/2015 VND	31/03/2014 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**82.957.835**	**342.519.928**
Lơi nhuận năm trước chuyển sang	-19.052.732.695	-19.430.596.838
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế		
Phân phối các quỹ		
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi		
- Trích thù lao HĐQT & Ban kiểm soát		
Chia cổ tức		
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**-18.969.774.860**	**-19.088.076.910**

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	31/03/2015 VND	31/03/2014 VND
Tổng doanh thu	**59.223.027.739**	**49.609.605.199**
+ Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	56.746.786.329	48.011.243.807
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.476.241.410	1.598.361.392
Các khoản giảm trừ doanh thu		
+ Giảm giá hàng bán		

+ Hàng bán bị trả lại

Doanh thu thuần về bán hàng hóa dịch vụ	**59.223.027.739**	**49.609.605.199**
+ Doanh thu thuần về bán thành phẩm, hàng hoá	56.746.786.329	48.011.243.807
+ Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	2.476.241.410	1.598.361.392

23. Giá vốn hàng bán

	31/03/2015 VND	31/03/2014 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	44.426.212.914	43.140.296.432
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.445.268.352	1.573.265.398
Cộng	**46.871.481.266**	**44.713.561.830**

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	31/03/2015 VND	31/03/2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.011.830	102.287.274
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	**9.011.830**	**102.287.274**

25. Chi phí hoạt động tài chính

	31/03/2015 VND	31/03/2014 VND
Chi phí lãi vay	915.825.815	939.794.511
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lỗ nộp chậm bảo hiểm xã hội		
Cộng	**915.825.815**	**939.794.511**

26. Thu nhập khác

	31/03/2015 VND	31/03/2014 VND
Thu từ thanh lý TSCĐ	1.181.818.177	
Thu nhâph từ thanh lý vật tư, phế liệu		540.909.090
Các khoản khác	3.643.036	1.900.000

Cộng	**1.185.461.213**	**542.809.090**

27. Chi phí khác

	31/03/2015 VND	31/03/2014 VND
Các khoản truy thu thuế, phạt thuế	32.358.431	
Chi phí hỗ trợ di dời		
Các khoản khác		
Cộng	**32.358.431**	

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế trong năm

	31/03/2015 VND	31/03/2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	82.957.835	342.519.928
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính	-1.102.503.378	-199.989.162
- Thu nhập khác	*1.185.461.213*	*542.509.090*
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế		
Điều chỉnh tăng	*176.599.904*	*49.049.229*
- *Phạt vi phạm hành chính*	32.358.431	
- *Chi phí xe Prado*	144.241.473	49.049.229
- *Chi phí không hợp lệ*		
Điều chỉnh giảm		
- *Cổ tức , lợi nhuận được chia*		
- *Chuyển lỗ*		391.569.157
Tổng thu nhập chịu thuế		
Thuế TNDN (10%)		
Thuế TNDN được miễn giảm		
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**82.957.835**	**342.519.928**

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	31/03/2015 VND	31/03/2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	82.957.835	342.519.928
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	82.957.835	342.519.928
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.500.000	4.500.000

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**18**	**76**

30. Nghiệp vụ và sô dư với các bên liên quan

a.Giao dịch với bên liên quan

Bán hàng hoá dịch vụ :	**Mối quan hệ**	**Năm 2015**
Công ty cổ phần Sông đà 2	Công ty đầu tư đồng thời là Cty nhận đầu tư :	1.964.304.310
Công ty cổ phần Sông đà 3	Công ty đầu tư	11.383.824.752
Công ty cổ phần Sông đà 4	Công ty đầu tư	15.509.105.086
Công ty cổ phần Sông đà 6	Công ty đầu tư	12.863.146.170
Công ty cổ phần Sông đà 9	Công ty đầu tư	8.459.750.287
Công ty cổ phần Sông đà 10	Công ty đầu tư	3.546.656.550
Công ty cổ phần Sông đà 11	Công ty đầu tư	118.597.400
Công ty cổ phần Sông đà Miền trung		288.351.600
CN Công ty CP SOMECO Sông đà tại Miền trung		319.047.400

b. Số dư với bên liên quan

Phải thu khách hàng	**Mối quan hệ**	**Năm 2014**
Công ty cổ phần Sông đà 2	Công ty đầu tư đồng thời là Cty nhận đầu tư	1.586.063.950
Công ty cổ phần Sông đà 3	Công ty đầu tư đồng thời là Cty nhận đầu tư :	18.453.222.239
Công ty cổ phần Sông đà 4	Công ty đầu tư	22.360.565.752
Công ty cổ phần Sông đà 6	Công ty đầu tư	10.285.712.876
Công ty cổ phần Sông đà 9	Công ty đầu tư	5.330.026.360
Công ty cổ phần Sông đà 10	Công ty đầu tư	7.151.642.239
Công ty cổ phần Sông đà 11	Công ty đầu tư	5.678.471.497
Công ty cổ phần Sông đà Miền trung		635.821.101
CN Công ty CP SOMECO Sông đà tại Miền trung		809.166.662

LẬP BIỂU	**KẾ TOÁN TRƯỞNG**	**TỔNG GIÁM ĐỐC**